CTCP Xây dựng số 12 (HNX: V12)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	12,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.7%	-1.6%	-12.9%

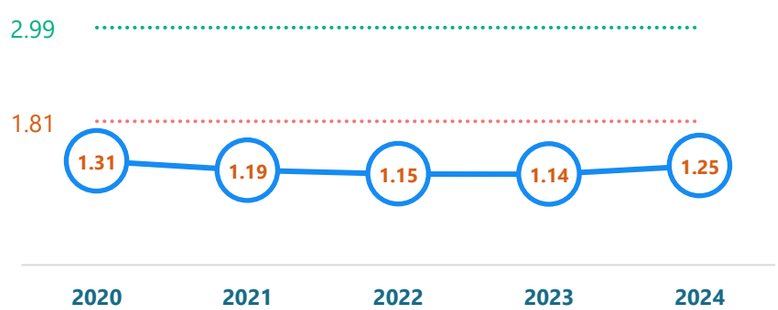
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.25 (B2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.87 (Ba2)** Cảnh báo

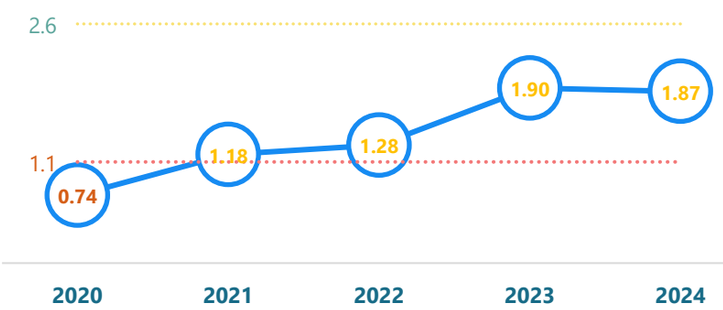
	2024	YoY
DT thuần	**461** *tỷ VNĐ*	▲ 89.0 ▲ 24.0%

	2024	YoY
LN sau thuế	**9.07** *tỷ VNĐ*	▼ 0.30 ▼ 3.2%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**5.6%**	▼ 1.9%

	2024	+/- YoY
ROA	**1.5%**	▼ 0.3%

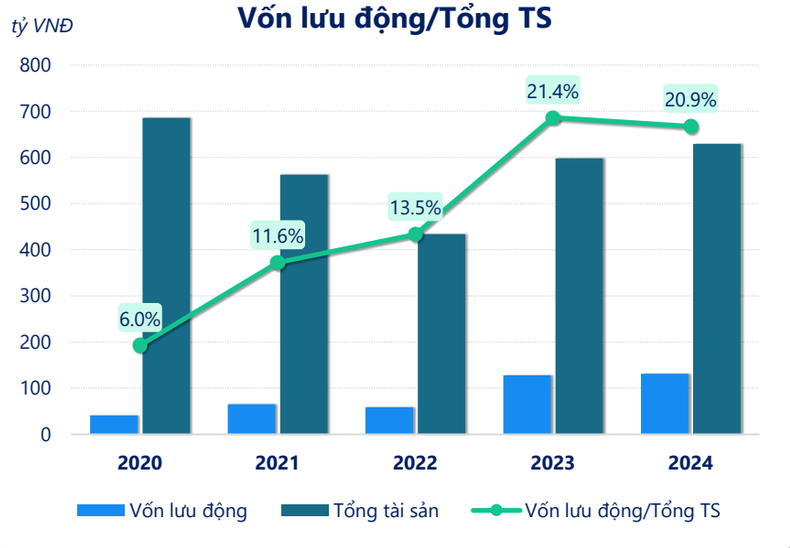
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **V12** năm **2024** đạt **1.25**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.14). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

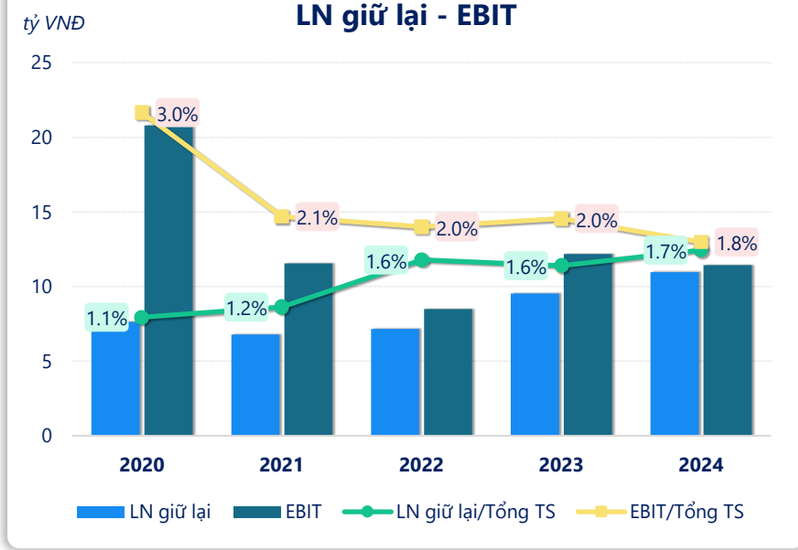
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.87** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy V12 có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **V12** ghi nhận doanh thu thuần **460.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.07** tỷ đồng, lần lượt **tăng 24.0%** và **giảm 3.23%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.62%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Xây dựng số 12 (HNX: V12)

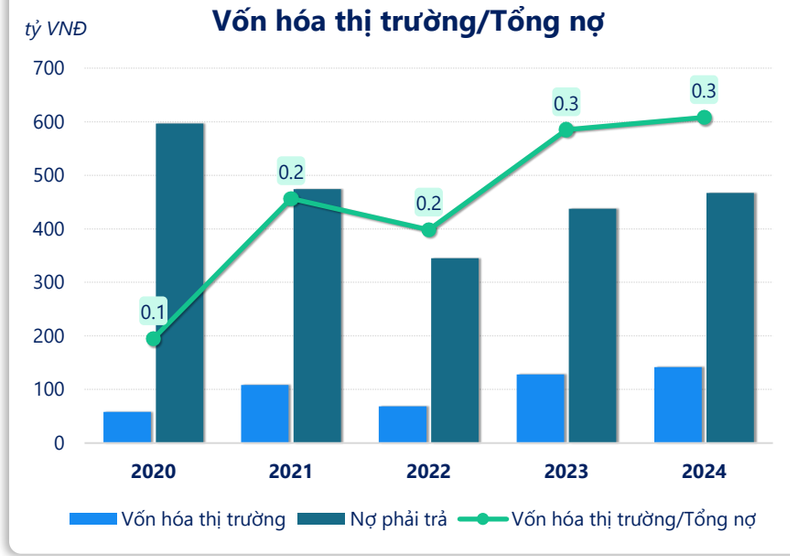


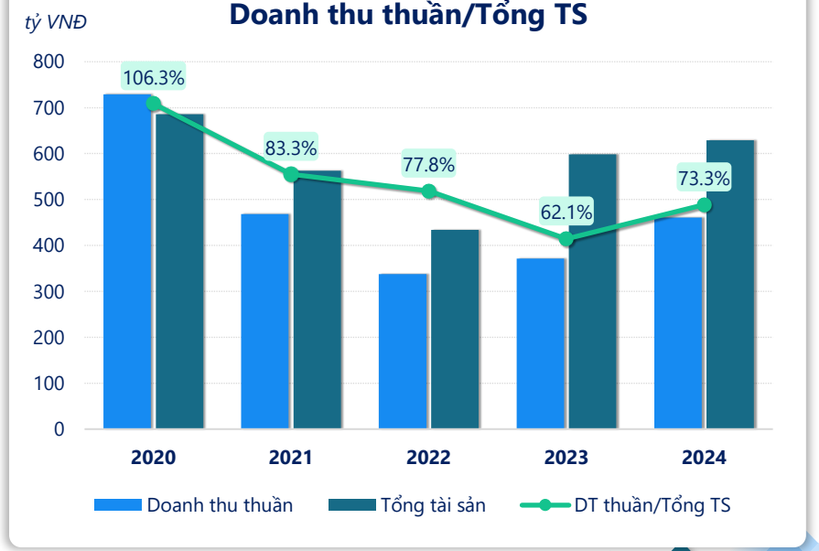


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.30 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**629**	**598**	**5.2%**
Tài sản ngắn hạn	574	541	6.2%
Tiền và tương đương tiền	232	143	62.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.22	16.2	-92.5%
Phải thu ngắn hạn	329	358	-8.1%
Hàng tồn kho	11.4	23.5	-51.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.05	0.25	321%
Tài sản dài hạn	**55.0**	**57.4**	**-4.2%**
Phải thu dài hạn	17.3	17.2	0.2%
Tài sản cố định	14.3	13.0	9.9%
Bất động sản đầu tư	13.1	13.8	-4.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.19	8.91	-30.5%
Tài sản dài hạn khác	**4.14**	**4.50**	**-8.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	467	437	6.8%
Nợ ngắn hạn	**443**	**412**	**7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.35	6.17	-61.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	93.9	109	-14.0%
Nợ dài hạn	24.1	25.0	-3.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**162**	**161**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**162**	**161**	**0.9%**
Vốn điều lệ	116	116	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**729**	**468**	**337**	**372**	**461**
Giá vốn hàng bán	691	442	320	345	432
Lợi nhuận gộp	**38.5**	**26.5**	**16.9**	**26.7**	**28.9**
Doanh thu HĐTC	5.69	1.44	1.32	1.91	1.28
Chi phí TC	8.83	4.05	0.88	0.45	2.82
Chi phí lãi vay	**8.83**	**4.05**	**0.87**	**0.45**	**0.06**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.5	15.9	12.0	15.7	16.2
LN thuần từ HĐKD	**12.9**	**8.00**	**5.35**	**12.4**	**11.2**
Lợi nhuận khác	-0.91	-0.49	2.29	-0.68	0.18
LN trước thuế	**12.0**	**7.52**	**7.63**	**11.7**	**11.4**
Lợi nhuận sau thuế	**9.81**	**6.14**	**6.18**	**9.37**	**9.07**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.81**	**6.14**	**6.18**	**9.37**	**9.07**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-87.8	61.0	7.67	53.4	86.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	75.8	15.4	-22.0	4.72	13.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.0	-62.9	-0.39	47.0	-10.8
Tiền đầu kỳ	121	39.0	52.5	37.8	143
Lưu chuyển tiền thuần	**-82.0**	**13.5**	**-14.7**	**105**	**88.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.0	52.5	37.8	143	232